

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS -PT

Ngày 06/9/2021

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Ma Hồng Thắng, ông Hồ Hữu Việt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 01 và 06 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2020/TLPT- DS ngày 06 tháng 11 năm 2020, về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST, ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2021/QĐ-PT, ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Đặng Thị H: Ông Ma Ngọc K- Luật sư Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang. Cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa*

**2. Bị đơn:**

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955.

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn V: Bà Nguyễn Thị N (vợ ông V). *Bà N có mặt tại phiên tòa.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị N: Ông Đàm Quốc C- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Qthuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Khu dân cư L, tổ 17 phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt tại phiên tòa*

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đặng Văn L. Ông L đã ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng

3.2. Anh Nguyễn Văn H.

3.3. Chị Lương Thị X. Chị X đã ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng.

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

*Bà H, anh H có mặt tại phiên tòa*

3.4. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thôn Á, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu P, chức vụ: Quyền Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Ch, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. *Có đơn xin xét xử vắng mặt.*

3.5. UBND xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bàn Văn Bình, chức vụ: Chủ tịch. *Có mặt tại phiên tòa*

4. *Người làm chứng:*

- Ông Hoàng Đình S, sinh năm 1960;

- Ông Triệu Văn D, sinh năm 1971;

- Bà Bàn Thị T, sinh năm 1955;

- Bà Bàn Thị E, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

*Ông S, ông D có mặt tại phiên tòa. Bà T, bà E vắng mặt tại phiên tòa.*

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Thị H

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Vợ chồng bà có một thửa đất đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 069933, ngày 01/9/2008 mang tên ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63, địa chỉ thửa đất tại đồi C, xóm 7, xã Q, với diện tích được cấp là 13.900m<sup>2</sup>, thửa đất có ranh giới Phía Đông giáp với đường đi và ruộng nông nghiệp, phía Tây giáp với Soi H và rừng phòng hộ, phía Nam giáp với XV và hộ liền kề là ông Đặng Văn N, phía

Bắc giáp với đất của ông Triệu Văn D. Nguồn gốc thửa đất do gia đình tự khai phá và sử dụng trồng cây sắn từ năm 1992 đến năm 1994, do lúc đó con còn nhỏ gia đình bà bận không trồng cấy được nên khi gia đình ông Nguyễn Văn V là người cùng thôn có hỏi mượn gia đình đất để trồng Sắn là cây ngắn ngày nên bà đã cho mượn, khi cho mượn hai bên không làm giấy tờ gì cũng không có ai làm chứng, một thời gian sau ông V lại đem cây Keo trồng xen vào trên mảnh đất đó có ý đồ xâm lấn từ đó. Đến năm 2007 - 2008 có chủ trương về cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân trong thôn, UBND xã Q có thông báo cho các hộ dân biết về việc đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ, đất của hộ nào đang sử dụng thì hộ đó đi nhận và cấp cho hộ đó. Khi được thông báo như vậy gia đình bà có nộp sổ lâm bạ để đề nghị được giao đất, cấp GCNQSDĐ. Bà đã nộp sổ lâm bạ của gia đình bà cho ông Bàn Văn B là Phó chủ tịch xã lúc đó, khi giao cho ông Bàn Văn B không có biên bản về việc giao nhận nhưng có ông N là hộ liền kề với nhà bà biết và chứng kiến. Sau đó một thời gian xã báo cho các hộ đăng ký nhận đất đi nhận đất và giao đất. Khi đi nhận đất bà H là người đi nhận, các hộ đăng ký nhận đất và xác định ranh giới đất cùng với gia đình bà có bà N, ông Triệu Văn D, ông Đặng Văn N. Khi nhận đất bà chỉ phần đất của nhà bà từ giáp đường lên đến đỉnh đồi, có xác định cả phần đất của gia đình bà đang cho gia đình bà N mượn. Bà N không có ý kiến gì về việc bà nhận sử dụng phần đất đó. Do đất bà đăng ký nhận bà N đang trồng cây nên ông S mới nói là sau khi nhận đất về nhà ông S lập bản cam kết. Sau khi đi nhận đất về các bên có vào nhà ông S – Trưởng thôn để làm bản cam kết nội dung khi cây đến tuổi khai thác thì gia đình bà N phải khai thác cây để trả đất cho nhà bà, biên bản được lập thành 2 bản bà H và bà N cùng ký vào biên bản, giao cho bà N một bản và một bản ông S giữ. Bà có hỏi ông S về biên bản cam kết này nhưng ông S xác định đã làm thất lạc hiện nay không còn lưu giữ, bà đề nghị bà N xuất trình biên bản này. Khi làm đơn cấp GCNQSDĐ cán bộ làm thủ tục ghi hộ cho bà, chứ bà không viết, bà chỉ ký tên L và ghi họ tên Đặng Văn L vào đơn. Khi nhận Giấy CNQSDĐ bà có xem nhưng không biết vị trí, bà nghĩ phần đất được cấp là phần đất bà đã nhận. Đến năm 2013 làm đường đi vào Thủy điện S thì các hộ dân hiến đất làm đường bà đi chỉ đất của bà để hiến nhưng lúc đó ông V không cho đo nên lúc đó mới biết là diện tích đất của gia đình bà khai phá gia đình ông V đã được cấp giấy CNQSDĐ mà mang tên anh Nguyễn Văn H chị Lương Thị X là con trai và con dâu ông V bà N. Bà cho rằng gia đình bà không được ký giáp ranh khi anh H đề nghị cấp GCNQSDĐ. Chữ ký L trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X là chữ ký giả mạo của ông Đặng Văn L.

Năm 2014 gia đình ông V đã khai thác số cây Keo trên thửa đất tranh chấp của gia đình bà nhưng không trả lại diện tích đất đó mà còn tiếp tục phát và trồng cây tiếp và tìm mọi cách để được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng con trai là anh Nguyễn Văn H và Lương Thị X. Hiện nay trên đất tranh chấp có cây keo của gia đình anh H đang trồng. Do đó bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị N, anh H chị X phải khai thác toàn bộ cây keo trên đất để trả lại cho bà 13.900m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSDĐ số AM 069933, ngày 01/9/2008 mang tên ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63, địa chỉ thửa đất tại đồi C, xóm 7, xã Qn, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án bà có đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, bà có xác định diện tích đất tranh chấp và yêu cầu ông V bà N, anh H chị X phải trả lại cho gia đình bà, theo kết quả đo đạc thì diện tích đất tranh chấp theo bà xác định có diện tích 10.615 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên bà cho rằng diện tích đất này nằm trong thửa đất số 35 tờ bản đồ số 63 có diện tích 13.900m<sup>2</sup> mà UBND huyện Y cấp cho gia đình bà nên bà yêu cầu ông V bà N, anh H chị X phải khai thác cây trên đất trả lại cho gia đình bà diện tích đất này.

\* Bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn V trình bày:

Bà và chồng là ông Nguyễn Văn V không có giao dịch dân sự về lĩnh vực đất đai với bà Đặng Thị H và chồng bà H là ông Đặng Văn L không mua bán, chuyển nhượng, không mượn và không thuê đất của gia đình bà H, ông L. Gia đình bà không lấn chiếm sử dụng trái phép sang diện tích đất của gia đình bà H và ông L. Nguồn gốc đất của gia đình ông bà là do ông bà khai phá năm 1992 sử dụng trồng lúa, trồng sắn đến năm 1998 thì hợp đồng với lâm trường T để trồng keo theo dự án 327 tại hợp đồng số 38 ngày 05/01/1998. Đến năm 2010 Nhà nước có chính sách giao đất rừng 327 cho các hộ dân sản xuất, do sức khỏe yếu gia đình bà cho con trai Nguyễn Văn H và con dâu Lương Thị X đứng tên thực hiện việc kê khai đăng ký và đề nghị cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BD566685 thửa 869, tờ bản đồ số 2, diện tích là 25.358,0m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại Xóm 7 xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang mang tên chủ sử dụng đất là anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X. Nhưng thực tế vẫn là đất của vợ chồng bà được quyền sử dụng cùng vợ chồng con trai. Từ khi khai phá cho đến khi cấp GCNQSDĐ gia đình bà sử dụng ổn định không tranh chấp, gia đình bà không mượn đất của gia đình bà H như bà H trình bày.

Hiện nay xóm 7, xã Q, gia đình bà và gia đình bà H ông L đang quản lý và sử dụng hai thửa đất riêng biệt cả về GCNQSDĐ và trên thực địa, thửa đất của gia đình bà H, ông L được cấp GCNQSDĐ là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 63 với diện tích đất được cấp là 13.900m<sup>2</sup>, cấp năm 2008 là đất rừng sản xuất. Còn gia đình bà được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất rừng có nguồn gốc là đất đã thực hiện trồng rừng theo dự án 327 mà gia đình bà đã thực hiện dự án từ năm 1998 đến năm 2010 thực hiện Quyết định số 65/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giao đất gắn với giao rừng, cấp GCNQSDĐ với đất rừng có nguồn gốc là đất dự án 327 và 661 đã quy hoạch lại là rừng sản xuất, gia đình bà đã được hội đồng giao rừng và cấp GCNQSDĐ của xã xem xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà thửa đất nói trên và số thửa đất là 869, tờ bản đồ số 2, diện tích là 25.358m<sup>2</sup>, từ năm 2010 vợ chồng bà đã để cho con trai là anh Nguyễn Văn H đứng tên trong GCNQSDĐ, từ trước đến nay về ranh giới giữa hai thửa đất vẫn giữ nguyên không thay đổi. Thửa đất của gia đình bà và thửa đất số 35 của bà H, ông L có ranh giới tiếp giáp với nhau, đất của bà H ở hướng Bắc của thửa đất gia đình bà về phía trên đỉnh đồi Chiến Sĩ, còn đất của gia đình bà ở dưới chân đồi (giáp với đường). Việc bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà và vợ chồng con trai bà trả lại đất bà không nhất trí trả lại.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn là ông Đặng Văn L trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày của bà H vợ ông về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông V, bà N, anh H chị X trả lại đất cho vợ chồng ông.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Diện tích đất tranh chấp là do bố mẹ anh khai phá từ năm 1992 đến năm 1998 thì nhận trồng rừng 327 với lâm trường T, huyện Y. Đến năm 2010 bố mẹ anh cho anh đứng tên kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ và được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số BD566685 thửa 869, tờ bản đồ số 2, diện tích là 25.358,0m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại Xóm 7 xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Thực tế đất vẫn là của bố mẹ anh có quyền sử dụng, vợ chồng anh chỉ đứng tên. Hiện nay gia đình anh đang trồng cây keo trên diện tích đất tranh chấp, cây keo trồng vào năm 2016. Việc bà H khởi kiện yêu cầu bố mẹ anh và vợ chồng anh trả lại đất anh không nhất trí trả lại.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn là chị Lương Thị X trình bày: Khi chị kết hôn với anh H thì đã thấy bố mẹ chồng đang sử dụng diện tích đất đó, còn về nguồn gốc diện tích đất không biết bố mẹ chồng khai phá từ khi nào. Chị xác định việc bà H khởi kiện có liên quan đến chị vì đất bà H khởi kiện đã được bố mẹ chồng cho vợ chồng chị đứng tên trên GCNQSDĐ từ năm 2010 nên không nhất trí với nội dung khởi kiện của bà H. Theo chị được biết diện tích đất 25.358m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất ở thửa số 869, tờ bản đồ số 2 thuộc Thôn 7, xã Q là đất do bố mẹ chồng chị khai phá, sử dụng nhưng do bố mẹ chồng già nên năm 2010 bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng chị, toàn bộ diện tích 25.358m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất trên gia đình chị sử dụng trồng cây Keo. Chị xác định không tranh chấp gì về đất đai và tài sản gắn liền với đất đối với bất cứ ai.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Q, đại diện theo pháp luật ông Bàn Văn B trình bày: Đối với đất của dân ở xã Q rà soát đề nghị cấp GCNQSDĐ được chia làm 02 lần vào năm 2008 và 2012. Cấp giấy chứng nhận 2008 là do dự án RIDP tài trợ toàn bộ việc khảo sát, đo đạc, thẩm định, tư vấn, UBND xã đã thuê Công ty khảo sát tư vấn, do đồng chí Chủ tịch làm Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp GCNQSDĐ tại xã, để triển khai dự án UBND xã đã họp toàn bộ cán bộ, công chức của UBND xã và các Trưởng thôn để quán triệt và sau đó họp các hộ dân ở các thôn để quán triệt, phổ biến việc cấp giấy chứng nhận để các hộ dân có đất đăng ký kê khai sau đó trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận. Đất của bà H được cấp vào năm 2008 với diện tích là 13.900m<sup>2</sup> tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63 khi cấp giấy chứng nhận đất của bà H có ranh giới cụ thể với các hộ xung quanh, đất của bà H ở trên đỉnh đồi có một phần nhỏ thửa đất có góc nhọn kéo xuống đến đường đi nên mới giáp của ông Triệu Văn D và của bà N.

Đối với đất đang xảy ra tranh chấp giữa bà H và bà N, ông V, năm 1998 thực hiện chủ trương của Nhà nước về trồng rừng thuộc Chương trình 327, khi các hộ dân nhận trồng rừng theo 327 sẽ được cấp cây giống và một số vật tư khác, nhà bà N đã nhận trồng rừng 327 với diện tích đất là 25.358m<sup>2</sup> hồ sơ trồng rừng và ký hợp đồng do Lâm trường T chủ trì. Năm 2008 sau khi rà soát thấy đất của bà N vẫn còn cây keo của chương trình 327, nên theo đề xuất của Công ty tư vấn chưa xem xét việc cấp giấy chứng nhận cho hộ bà N. Theo hướng dẫn của Công văn số 65 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang về việc cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trồng rừng theo Chương trình 327 và Dự án 661, ưu tiên cấp cho những người đang trồng rừng nhưng không quá 05ha, số còn lại nếu đất còn dư thừa sẽ cấp cho các hộ nghèo, hộ còn thiếu đất sản xuất. UBND xã Q đã phối hợp cùng với Công ty tư vấn đi khảo sát các hộ dân trồng rừng 327 mà chưa được cấp GCNQSDĐ trong đó có hộ nhà ông V, bà N thấy rằng số cây Keo nhận trồng vẫn đầy đủ, đảm bảo kỹ thuật nên đã được Hội đồng tư vấn xem xét trình UBND huyện cấp cho gia đình ông V, bà N toàn bộ diện tích đất đang sử dụng là 25.358m<sup>2</sup> tại khu vực đồi C Thôn 7, xã Q, trước khi xem xét đề nghị cũng đã họp dân triển khai như năm 2008, tại thời điểm đó chúng tôi không nhận được bất kỳ ý kiến, khiếu nại của bất kỳ ai cũng như bà H về tranh chấp đất hoặc cho bà N, ông V mượn đất cả. Việc ông V, bà N uỷ quyền cho anh H, chị X kê khai để cấp GCNQSDĐ là phù hợp không sai, tôi khẳng định việc cấp GCNQSDĐ cho bà H cũng như anh H, chị X là đúng quy định, không chồng lấn vị trí, ranh giới hai thửa đất rất rõ ràng phía Nam đất của bà H, giáp với phía Bắc đất của anh H.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Y trình bày ý kiến về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H; anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X như sau:

Đối với hộ ông Đặng Văn L: Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Đặng Văn L và hồ sơ do UBND xã Q lập, trình UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hộ anh Nguyễn Văn H: Đơn xin giao rừng, gắn với giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của ông Nguyễn Văn H và hồ sơ cấp giấy chứng nhận do UBND xã Q lập, trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về vị trí thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Đặng Văn L và hộ anh Nguyễn Văn H: Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hai hộ gia đình không có các giấy tờ về sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 5 của Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Căn cứ bản đồ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp thuộc chương trình 327 và dự án 661 đã quy hoạch là rừng sản xuất, biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất, phiếu lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc sử dụng đất, phiếu đo đếm cây gỗ rừng và hồ sơ liên quan do UBND xã Q lập. UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Nguyễn Văn H là đúng quy định.

Thửa đất của hộ ông L bà H ở phía trên đất của anh Nguyễn Văn H không chồng chéo vị trí, ông L bà H được cấp giấy chứng nhận năm 2008 theo dự án

RIDP tại thửa đất số 35 tờ bản đồ số 63 có diện tích 13.900m<sup>2</sup>. Thửa đất anh H chị X được cấp GCNQSDĐ năm 2012 theo Chương trình 327 và Dự án 661, việc đo đạc được thực hiện trực tiếp tại thực địa, quan điểm của UBND huyện Y nếu gia đình nào đang sử dụng đất thì UBND xã mới xem xét trình cấp và ưu tiên những người đang, đã thực hiện tốt Chương trình 327 và Dự án 661 thì sẽ được cấp giấy chứng nhận, việc UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147; 157; 160 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 99; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 164 của Bộ luật dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị H đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn V phải trả lại cho bà diện tích đã lấn chiếm là 13.900m<sup>2</sup> tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 63, địa chỉ thửa đất đồi C Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Không chấp nhận yêu cầu thu hồi, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang, cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X. Bà Đặng Thị H phải chịu 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản, bà H đã nộp đủ số tiền thẩm định, định giá. Bà H không phải nộp tiền án phí dân sự có giá ngạch, trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, theo biên lai 0001357, ngày 12/5/2015. Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/7/2020, Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử vụ án theo trình tự phúc thẩm để bảo đảm quyền lợi cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Đặng Thị H giữ nguyên toàn bộ lời khai của bà đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sư Ma Ngọc K trình bày quan điểm đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị H buộc ông V bà N, anh H, chị X trả lại toàn bộ diện tích đất gia đình bà H cho mượn là 10.615 m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSDĐ số AM 069933, ngày 01/9/2008 mang tên ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Đàm Quốc C trình bày quan điểm: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Xử bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm vì việc nguyên đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn V là khởi kiện

sai chủ thể bị kiện. Tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về vị trí đất, không có tranh chấp về diện tích đất, nhưng tại đơn khởi kiện khởi kiện yêu cầu trả lại 13.900m<sup>2</sup> đất lấn chiếm là khởi kiện sai đối tượng. Bà H cho rằng cho ông V bà N mượn đất năm 1994 nhưng không xuất trình được giấy cho mượn đất; bà N ông V không thừa nhận việc mượn đất của bà H. Theo quy định tại Điều 92 BLTTDS “*Một bên đưa ra yêu cầu phải được bên kia thừa nhận*”. Theo quy định tại Điều 113, Nghị định số 181/NĐ-CP quy định: Giải quyết trường hợp hộ gia đình cho hộ gia đình cá nhân khác mượn đất chỉ được chấp nhận khi: “*Có văn bản cho mượn đất; có Giấy chứng nhận QSDĐ hoặc các giấy tờ quy định tại Điều 50 Luật đất đai*”. Một số nhân chứng do bà H yêu cầu Tòa án xác minh và đưa vào tham gia tố tụng khai: Được chứng kiến việc cho mượn đất và được chứng kiến bà H và ông V lập biên bản thỏa thuận khi nào khai thác cây trả lại đất, được chứng kiến vị trí đất của bà H giáp đường không phải trên đỉnh. Nhưng lời khai của các nhân chứng trên là không có căn cứ và mâu thuẫn với các chứng cứ khác nên không được coi là chứng cứ. Bà H cho rằng diện tích đất của bà vị trí giáp đường đi không phải trên đỉnh đồi: Nhưng bản đồ dự án RIPD và bản đồ dự án 327, sơ đồ kỹ thuật thửa đất thể hiện đất của gia đình bà ở phía trên, đất ông V ở phía dưới không như bà H trình bày, khi lập bản đồ bà là người trực tiếp chỉ ranh giới để cán bộ đo đạc và GCNQSDĐ của bà được cấp năm 2007 có sơ đồ kỹ thuật thửa đất thể hiện đất của bà ở phía trên không phải phía dưới, khi nhận giấy chứng nhận bà không khiếu nại về vị trí và số lô, số thửa, tờ bản đồ giữa đất của bà và của ông V là hoàn toàn khác nhau. Việc bà trình bày diện tích đất của bà phải nằm ở vị trí phía dưới là không có căn cứ, bà không đưa ra được bất kỳ tài liệu nào có giá trị để chứng minh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên các ý kiến đã trình bày và cho rằng gia đình bà chỉ sử dụng đúng phần diện tích đất trước đây gia đình bà trồng rừng 327, không lấn chiếm, sử dụng đất của gia đình bà H. Diện tích đất này vợ chồng bà đã nhất trí để vợ chồng con trai ông bà là Nguyễn Văn H và Lương Thị X được quyền sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng anh H hiện nay sử dụng đúng diện tích đất ông bà đã sử dụng trước đây.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 28/2020/DS – ST, ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H buộc anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X phải trả lại cho Hoa 1.502,9 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63 địa chỉ thửa đất đồi C Thôn 7, xã Q, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, C1, C2, C3, C4,1 (bản sơ đồ lồng ghép bản đồ cấp giấy CNQSDĐ giữa gia đình bà Đặng Thị H với gia đình bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn V ngày 15/4/2021). Buộc anh Nguyễn Văn H,



chị Lương Thị X phải có nghĩa vụ tự thu hoạch, khai thác toàn bộ tài sản là cây keo tồn tại trên diện tích đất 1.502,9m<sup>2</sup> để giao trả lại quyền sử dụng cho bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn L. Thời gian khai thác toàn bộ số tài sản trên đất là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Đặng Thị H phải chịu 400.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X mỗi người phải chịu phải chịu 200.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H trong hạn luật định, do bà H là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí và đã được Tòa án ra thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, do đó đơn kháng cáo của bà H là hợp lệ được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện Y có đơn xin xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị H Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị N trả lại cho bà 13.900m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSDĐ số AM 069933, ngày 01/9/2008 mang tên ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63, địa chỉ thửa đất tại đồi C, xóm 7, xã Q. Quá trình giải quyết vụ án bà có đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, bà có xác định diện tích đất tranh chấp và yêu cầu ông V bà N, anh H chị X phải trả lại cho gia đình bà, theo kết quả đo đạc thì diện tích đất tranh chấp theo bà xác định có diện tích 10.615 m<sup>2</sup>. Tuy nhiên bà cho rằng diện tích đất này nằm trong thửa đất số 35 tờ bản đồ số 63 có diện tích 13.900m<sup>2</sup> mà UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông V bà N, anh H chị X phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 13.900m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSDĐ số AM 069933, ngày 01/9/2008 mang tên ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H.

Hội đồng xét xử thấy: Bà H cho rằng nguồn gốc thửa đất là của gia đình bà khai phá, sử dụng từ năm 1992, gia đình bà cho gia đình ông V mượn đất năm 1994, khi cho mượn thửa đất đã có sổ lâm bạ được cấp năm 1994. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H không xuất trình được sổ lâm bạ chứng minh diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà cũng như tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc gia đình bà H cho gia đình ông V bà N mượn đất vào năm

1994. Bà cho rằng khi gia đình bà làm thủ tục kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ bà đã nộp sổ lâm bạ cho ông Bàn Văn B là Phó chủ tịch xã nhưng bà H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giao sổ lâm bạ cho ông B, ông B cũng xác định không có việc bà H giao sổ lâm bạ của gia đình ông L bà H cho ông.

Bà H cho rằng khi kê khai đăng ký việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình bà là người đi nhận đất và chỉ ranh giới phần đất gia đình bà đã khai phá và cả phần đất cho gia đình bà N mượn đất, khi đi xác định ranh giới thửa đất có các hộ giáp ranh là bà N, ông Triệu Văn D, ông Đặng Văn N, sau đó gia đình bà và bà N có về nhà ông Hoàng Đình S trưởng thôn để thỏa thuận về thửa đất bà nhận đề nghị cấp GCNQSDĐ. Ông Hoàng Đình S xác định có việc thỏa thuận này, tuy nhiên gia đình bà N xác định nguồn gốc thửa đất của gia đình bà tự khai phá và đã ký Hợp đồng với Lâm trường T trồng cây keo theo dự án 327 không có việc thỏa thuận cam kết trả đất như bà H trình bày. Bản thân bà H cũng như ông S cũng không xuất trình được biên bản cam kết này nên không có cơ sở xác định gia đình bà N ông V mượn đất và cam kết trả lại đất cho gia đình bà H như bà H trình bày.

Bà H còn yêu cầu Tòa án xác minh và đưa một số người làm chứng vào tham gia tố tụng, những người làm chứng xác định biết việc gia đình ông L bà H có sử dụng diện tích tại đồi C, xã Q, huyện Y, vị trí đất sử dụng từ chân đồi giáp với đường từ xã XV đi xã Q lên đến đỉnh đồi cụ thể: lời khai ông Triệu Văn D (BL 106), lời khai bà Bàn Thị E (BL 107), lời khai ông Đặng Văn N (BL 104), lời khai bà Bàn Thị T (BL 105), lời khai ông Hoàng Đình S (BL 421 đến BL 425). Tuy nhiên xét thấy lời khai các nhân chứng không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra bà H cho rằng khi có việc bà H và bà N thỏa thuận và cam kết cho gia đình bà N mượn đất khi nào khai thác cây trả lại đất cho gia đình bà H có lập bản cam kết tại nhà ông Hoàng Đình S trưởng thôn. Khi lập biên bản có ông G là kiểm lâm phụ trách đại bàn xã Q biết. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang ông Vũ Thế G xác định “Về nguồn gốc đất của hộ ông V bà N ông không biết, ông cũng không được chứng kiến việc hai bên gia đình bà H ông L, ông V bà N lập bản cam kết tại nhà ông Hoàng Đình S” (BL 430 ).

Qua xác minh tại UBND xã Q xác định: Đất của bà H được cấp giấy CNQSDĐ vào năm 2008 với diện tích là 13.900m<sup>2</sup> tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63 khi cấp giấy chứng nhận đất của bà H có ranh giới cụ thể với các hộ xung quanh, đất của bà H ở trên đỉnh đồi có một phần nhỏ thửa đất có góc nhọn kéo xuống đến đường đi nên mới giáp của ông Triệu Văn D và của bà N. Đối với đất đang tranh chấp giữa bà H và bà N, ông V, năm 1998 thực hiện Chương trình dự án 327 nhà bà N đã nhận trồng rừng với diện tích đất là 25.358m<sup>2</sup> ký hợp đồng do Lâm trường T. Năm 2008 sau khi rà soát cấp GCNQSDĐ theo dự án RIPD đất của bà N vẫn còn gỗ của chương trình 327 nên chưa xem xét việc cấp giấy chứng nhận cho hộ bà N ông V. Theo hướng dẫn của công văn số 65 của Sở nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang về việc cấp giấy chứng nhận cho các hộ dân trồng rừng theo Chương trình 327 và Dự án 661, ưu tiên cấp cho những người đang trồng rừng. UBND xã Q đã phối hợp cùng với Công ty tư vấn đi khảo sát các hộ dân trồng rừng 327 mà chưa được cấp giấy chứng nhận trong đó có hộ nhà ông V, bà N thấy rằng Keo nhận trồng đầy đủ, đảm bảo kỹ thuật nên đã được Hội đồng tư vấn xem

xét trình UBND huyện cấp cho ông V, bà N toàn bộ diện tích đất đang sử dụng là 25.358m<sup>2</sup> tại khu vực đồi C Thôn 7, xã Q. Quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ trước khi xem xét đề nghị cũng đã họp dân triển khai như năm 2008, tại thời điểm đó chúng tôi không nhận được bất kỳ ý kiến, khiếu nại của bất kỳ ai cũng như bà H về tranh chấp đất hoặc cho bà N, ông V mượn đất.

Như vậy quá trình giải quyết vụ án bà Đặng Thị H không xuất trình được sổ lâm bạ, không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà và không có căn cứ chứng minh gia đình bà cho gia đình ông V bà N mượn diện tích đất này từ năm 1994. Qua xác minh các nhân chứng không biết rõ việc mượn đất giữa hộ bà H và ông V vào thời điểm nào. Khi được cấp GCNQSDĐ số AM 069933, ngày 01/9/2008 đối với thửa số 35, tờ bản đồ số 63 ông L bà H cũng không có ý kiến gì về việc cấp GCNQSDĐ. Do đó bà khởi kiện yêu cầu bà N trả lại diện tích cho mượn là 13.900m<sup>2</sup> là không có căn cứ.

*\* Về hiện trạng thực tế sử dụng đất:*

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2016 và bản sơ đồ lồng ghép bản đồ cấp GCNQSDĐ giữa gia đình bà Đặng Thị H với gia đình bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn V ngày 15/4/2021 thể hiện: Theo mảnh trích hiện trạng diện tích đất anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X đang sử dụng là 27.107,5m<sup>2</sup> được thể hiện từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 trên sơ đồ tại thửa đất số 869, tờ bản đồ số 02.

Diện tích đất của anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ số BD 566685 ngày cấp 31/12/2012 thửa đất số 869, tờ bản đồ số 02 là 25.358,0m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm từ B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, B13, B14, B15, B16, B17, B18, B19, B20, B21, B22, B23, B24, B25, B26, B1.

Diện tích đất tranh chấp theo bà H chỉ dẫn thì ranh giới phần đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, A1, A2, A3, A4, 2 có tổng diện tích là 10.615.m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích 6.735,9m<sup>2</sup> được giới hạn từ các điểm từ 15,16,17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, A1, A2, A3, B1, B2, B3, B4,15 đã được cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X tại thửa số 869, tờ bản đồ số 2; 990,6 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, C1, C2, C3, A4 thuộc thửa số 35, tờ bản đồ số 63 đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Đặng Thị H và ông Đặng Văn L và phần còn lại nằm trong thửa đất số 36, tờ bản đồ số 63 chưa cấp quyền sử dụng cho ai.

Tuy khi xem xét thẩm định tại chỗ bà H xác định diện tích đất tranh chấp yêu cầu ông V bà N, anh H chị X trả lại cho gia đình bà là 10.615m<sup>2</sup> song tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm bà H đều xác định bà khởi kiện yêu cầu ông V, bà N anh H, chị X phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 13.900m<sup>2</sup> nằm trong thửa đất số 35 tờ bản đồ 63 mà UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho gia đình bà. Như vậy theo sơ đồ lồng ghép bản đồ cấp GCNQSDĐ trong vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà Đặng Thị H và gia đình ông Nguyễn Văn V bà Nguyễn Thị N tại Đồi C thôn 7 xã Q, huyện Y thì một phần

diện tích đất gia đình anh H chị X đang sử dụng nằm trong thửa đất số 35, tờ bản đồ 63 do UBND huyện Y cấp cho hộ ông Đặng Văn L bà Đặng Thị H có diện tích là 1.502,9m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, C1,C2,C3,C4,1; trong đó 990,6 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 4, C1, C2, C3, A4, 2 và 512,3 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 1, 2, A4, C3, C4,1. Vì vậy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H buộc anh H, chị X phải trả lại diện tích đất này cho bà H ông L.

Anh H, chị X bà N và bà H đều xác định hiện nay trên diện tích đất tranh chấp gia đình anh H đang trồng cây keo từ năm 2016. Do gia đình anh H phải trả lại diện tích đất 1.502,9m<sup>2</sup> nên buộc anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X phải có nghĩa vụ tự thu hoạch, khai thác toàn bộ tài sản là cây keo tồn tại trên diện tích đất 1.502,9m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, C1, C2, C3, C4,1 (*Theo sơ đồ ngày 15/4/2021*) để giao trả lại quyền sử dụng cho bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn L. Thời gian khai thác toàn bộ số tài sản trên đất là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án chỉ xem xét thẩm định diện tích đất tranh chấp không lồng ghép bản đồ cấp GCNQSDĐ nên không phát hiện diện tích đất của anh H chị X đang sử dụng vào diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ của bà H là thiếu sót nên cần phải sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Từ những phân tích trên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H sửa một phần bản án sơ thẩm theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[3] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Do yêu cầu của bà H được chấp nhận một phần do đó anh H, chị X phải chịu một phần chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định. Bà H đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định do đó anh H chị X phải hoàn trả lại cho bà H số tiền này.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận nhưng được miễn nộp án phí do là người cao tuổi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 99; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; Điều 164 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị H. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 28/2020/DS - ST, ngày 01/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H. Buộc anh Nguyễn Văn H và chị Lương Thị X phải trả lại cho bà Đặng Thị H và ông Đặng Văn L diện tích đất rừng là 1.502,9 m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 069933 do UBND huyện Y cấp ngày cho hộ ông Đặng Văn L và bà Đặng Thị H ngày 01/9/2008 tại thửa số 35, tờ bản đồ số 63, địa chỉ thửa đất tại đồi C, xóm 7, xã Q, huyện Y, đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, C1, C2, C3, C4,1 (*Có mảnh trích đo kèm theo không tách rời bản án*).

Anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X phải có nghĩa vụ tự thu hoạch, khai thác toàn bộ tài sản là cây keo tồn tại trên diện tích đất 1.502,9m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, C1, C2, C3, C4,1 (Theo sơ đồ đo vẽ ngày 15/4/2021) để giao trả lại quyền sử dụng cho bà Đặng Thị H, ông Đặng Văn L. Thời gian khai thác toàn bộ số tài sản trên đất là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn H, chị Lương Thị X phải hoàn trả cho bà Đặng Thị H số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 400.000đ (*Bốn trăm nghìn đồng*). Trong đó anh Nguyễn Văn H, phải trả cho bà H 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*), chị Lương Thị X phải trả cho bà H 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đặng Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Đặng Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 06/9/2021).

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Phạm Ngọc Hà**

